

KẾ HOẠCH
Thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục
của hệ thống giáo dục quốc dân năm học 2023 - 2024

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Trường Mầm non Hòa Mi xây dựng kế hoạch thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân năm học 2023 - 2024 như sau:

I. MỤC TIÊU THỰC HIỆN CÔNG KHAI

1. Thực hiện công khai cam kết của nhà trường về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính để người học, các thành viên của nhà trường và xã hội tham gia giám sát và đánh giá nhà trường theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện công khai của nhà trường nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục.

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN CÔNG KHAI

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế

a. Cam kết chất lượng giáo dục:

Mức độ về sức khỏe, năng lực, hành vi mà trẻ em sẽ đạt được, chương trình giáo dục, các điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục của trường (theo Biểu mẫu 01).

b. Chất lượng giáo dục thực tế:

Công khai số cháu, số trẻ em khuyết tật học hòa nhập, số cháu bán trú, kết quả phát triển sức khỏe của trẻ, số trẻ học có sự phân chia theo nhóm tuổi (theo Biểu mẫu 02).

c. Kiểm định nhà trường:

Kế hoạch kiểm định chất lượng giáo dục, báo cáo tự đánh giá, báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng nhà trường

a. Cơ sở vật chất:

Cơ sở vật chất: diện tích đất, sân chơi tính bình quân trên một trẻ em; số lượng, diện tích các loại phòng học và phòng chức năng, tính bình quân trên một trẻ em; số

lượng các thiết bị dạy học đang sử dụng, tính bình quân trên một nhóm hoặc lớp (theo Biểu mẫu 03).

b. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

- Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo (theo Biểu mẫu 04).

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo

3. Công khai thu chi tài chính

- Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính.

- Công khai học phí và các khoản thu khác từ người học: mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học.

- Công khai các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/1 học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

- Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội. - Công khai kết quả kiểm toán (nếu có).

- Công khai chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong từng năm học.

III. HÌNH THỨC VÀ THỜI ĐIỂM CÔNG KHAI

1. Hình thức công khai:

- Niêm yết công khai tại nhà trường.

- Công khai trên trang thông tin điện tử của nhà trường.

- Công khai trong các kỳ họp, hội nghị ban đại diện Cha mẹ học sinh.

2. Thời điểm công khai:

Công khai vào tháng 6 hàng năm, khi kết thúc năm học, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và cập nhật khi khai giảng năm học (tháng 10) và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

1. Hiệu trưởng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai theo quy định. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

2. Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm học 2022-2023 và kế hoạch triển khai quy chế công khai của năm học 2023-2024.

3. Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của nhà trường của các cấp.

4. Thực hiện công bố kết quả kiểm tra vào thời điểm không quá 5 ngày sau khi nhận được kết quả kiểm tra của cơ quan chỉ đạo, chủ trì tổ chức kiểm tra và bằng các hình thức sau đây:

- Công bố công khai trong cuộc họp với cán bộ, giáo viên, nhân viên của nhà trường.

- Niêm yết công khai kết quả kiểm tra tại nhà trường đảm bảo thuận tiện cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh hoặc người học xem xét.

Trên đây là kế hoạch thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân năm học 2023-2024 của trường Mầm non Họa Mi ./.

Nơi nhận:

- PGD&ĐT;
- Công khai bản tin trường;
- Lưu: VT.

 **HIỆN TRƯỞNG**
Bùi Hoàng Nguyệt



THÔNG BÁO

**Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non
 Năm học 2023 - 2024**

Stt	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	1. Chăm sóc, nuôi dưỡng. - 100% trẻ được đảm bảo an toàn về thể chất và tinh thần. - 100% trẻ được cân và theo dõi biểu đồ sức khỏe 3l/năm, đo 2l/năm. - Giảm SDD thể nhẹ cân: 1/1-100%; Thấp còi:3/6 - 50%; Thể còi: 1/1 - 100%, Thừa cân - Béo phì: 2/4 - 50% - 90% trẻ có khả năng vận động phù hợp theo độ tuổi, sức khỏe tốt. 2. Giáo dục. - 95% trẻ đạt các chỉ số đánh giá theo sự phát triển của trẻ. - 92% có thói quen tự phục vụ phù hợp độ tuổi. - 95% nghe và hiểu được lời nói của người khác, nói được câu đơn giản. Biết diễn đạt hiểu biết thông qua câu nói đơn hoặc cử chỉ tay đưa ra, lắc đầu, gật đầu. - 95% Trẻ có hiểu biết ban đầu về bản thân, về con người, sự vật, hiện tượng xung quanh và một số khái niệm phù hợp với độ tuổi.	1. Chăm sóc, nuôi dưỡng - 100% trẻ được đảm bảo an toàn về thể chất và tinh thần. - 100% trẻ được cân và theo dõi biểu đồ sức khỏe 3l/năm, đo 2l/năm. - Giảm SDD thể nhẹ cân: 90%; Thấp còi: 1/2 - 50%; Thể còi: 90%, Thừa cân - Béo phì: Tăng cân chậm. - 98% trẻ thích vận động và 95% trẻ có kỹ năng vận động khéo léo theo độ tuổi, sức khỏe tốt. 2. Giáo dục - Phần đầu 95% trẻ mẫu giáo đạt các chỉ số đánh giá theo sự phát triển của trẻ. - 95% Trẻ có khả năng làm được một số việc tự phục vụ phù hợp độ tuổi, thói quen, nề nếp vệ sinh. - 97% Trẻ chủ động tích cực hứng thú tham gia vào các hoạt động giáo dục, tự tin, biết bày tỏ cảm xúc và ý kiến cá nhân phù hợp với độ tuổi, mạnh dạn trong giao tiếp với những người xung quanh, lễ phép với người lớn phù hợp với độ tuổi; biết thân thiện, chia sẻ, hợp tác với bạn bè trong các hoạt động sinh hoạt, vui chơi, học tập phù hợp với độ tuổi, có ý thức về bảo vệ môi trường. - 97% trẻ hiểu được các câu nói của người khác, sử dụng được các câu nói phức tạp hơn. Biết sử dụng các câu nói lịch sự, lễ phép. - 100% trẻ 5-6 tuổi nhận biết được 29 chữ cái, cầm bút tô đúng chiều, ngồi đúng tư thế, trẻ nhận biết chữ trong từ.
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	Chương trình Giáo dục mầm non	Chương trình Giáo dục mầm non
III	Kết quả dự kiến đạt được	- 95% trẻ đạt các chỉ số đánh giá theo sự phát triển của trẻ.	- 97% trẻ mẫu giáo đạt các chỉ số đánh giá theo sự phát triển của trẻ. Trong đó:

Stt	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
	trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	Trong đó: + 95 % trẻ đạt lĩnh vực phát triển thể chất; + 90 % trẻ đạt lĩnh vực phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội. + 90 % trẻ đạt lĩnh vực phát triển ngôn ngữ. + 90% trẻ đạt lĩnh vực phát triển nhận thức.	+ 95 % trẻ 3-4 tuổi, 95 % trẻ 4-5 tuổi, 96 % trẻ 5-6 tuổi đạt lĩnh vực phát triển thể chất. + 90 % trẻ 3-4 tuổi, 95% trẻ 4-5 tuổi, 96 % trẻ 5-6 tuổi đạt lĩnh vực phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội. + 90% trẻ 3-4 tuổi, 95% trẻ 4-5 tuổi, 98% trẻ 5-6 tuổi đạt lĩnh vực phát triển ngôn ngữ. + 90% trẻ 3-4 tuổi, 95% trẻ 4-5 tuổi, 97% trẻ 5-6 tuổi đạt lĩnh vực phát triển nhận thức. + 90% trẻ 3-4 tuổi, 95% trẻ 4-5 tuổi, 97% trẻ 5-6 tuổi đạt lĩnh vực phát triển thẩm mỹ.
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	- Nhà trường phối hợp với Ban đại diện CMHS tặng quà cho các cháu có hoàn cảnh không may mắn trong các ngày Khai giảng, Tết Trung thu, Tết nguyên đán, 1/6. - Trang thiết bị, đồ dùng đồ chơi theo hướng chuẩn và đảm bảo an toàn tuyệt đối cho trẻ. Có đầy đủ đồ dùng vệ sinh cá nhân cho mỗi trẻ. Trang bị đủ đồ dùng học tập, đồ chơi. - Cam kết đảm bảo chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm. Đảm bảo nguồn nước sạch, giữ gìn vệ sinh môi trường trong và ngoài lớp học. - Tổ chức cho 100% trẻ tham gia các ngày hội, ngày lễ như: ngày hội đến trường của bé, Tết Trung thu, Tết Nguyên đán, Ngày hội cô và mẹ, Lễ hội Giỗ Tổ Hùng Vương, Tết thiếu nhi 1/6..., cho trẻ được tham quan, dã ngoại, xem múa rối	

Tân Bình, ngày 05 tháng 9 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Bùi Hoàng Nguyệt

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG MẦM NON HÒA MI

THÔNG BÁO
Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2023 - 2024

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	265	00	14	41	81	62	67
1	Số trẻ em nhóm ghép	00	00	00	00	00	00	00
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày	00	00	00	00	00	00	00
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	265	00	14	41	81	62	67
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	00	00	00	00	00	00	00
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	265	00	14	41	81	62	67
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	265	00	14	41	81	62	67
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	265	00	14	41	81	62	67
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em	265	00	14	41	81	62	67
1	Số trẻ cân nặng bình thường	265	00	14	41	81	62	67
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	00	00	00	00	00	00	00
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	265	00	14	41	81	62	67
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	00	00	00	00	00	00	00
5	Số trẻ thừa cân béo phì	10	00	00	4	7	2	0
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục	265	00	14	41	81	62	67
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	55	00	14	41	00	00	00
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	210	00	00	00	81	62	67

Tân Bình, ngày 05 tháng 9 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



★ Bùi Hoàng Nguyệt

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG MẦM NON HÒA MI

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, CBQL, GV, NV của cơ sở giáo dục mầm non,
Năm học 2023 – 2024

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp NH 2022-2023				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	34													
I	Giáo viên	22			19	03	00	00	00	18	01	18		00	00
1	Nhà trẻ	07													
2	Mẫu giáo	15													
II	Cán bộ quản lý	02	00	00	2						02				
1	Hiệu trưởng	01			1						1				
2	Phó hiệu trưởng	01		00	01						01				
III	Nhân viên	10			02		00								
1	Nhân viên văn thư	01			01										
2	Nhân viên kế toán	01			01										
3	Nhân viên y tế	00			00										
4	Nhân viên nấu ăn	01						01							
5	Nhân viên phục vụ	01						01							
6	Nhân viên nuôi dưỡng	04						04							
6	Nhân viên bảo vệ	02						02							

Tân Bình, ngày 05 tháng 9 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



* Bùi Hoàng Nguyệt

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG MẦM NON HÒA MI

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2022 - 2023

Stt	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	10	
II	Loại phòng học	10	-
1	Phòng học kiên cố	10	-
2	Phòng học bán kiên cố	00	-
3	Phòng học tạm	00	-
4	Phòng học nhờ	00	-
III	Số điểm trường	01	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	2437,44 m ²	1 trẻ / 6 m ² 1 trẻ / 5 m ²
V	Tổng diện tích sân chơi	456,753 m ²	
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	1 phòng/55,8 m ²	1,5 m ²
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	53,56 m ²	
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	140,14 m ²	
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	1459 m ²	
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	55,5 m ²	
6	Diện tích phòng GD nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	55,5 m ²	
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	140 m ²	
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		10bộ/10 nhóm lớp
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định		10
2	Số bộ thiết bị, ĐDDC tối thiểu còn thiếu so với quy định		10
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời		5
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)		13
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		Số thiết bị đầy đủ/nhóm (lớp)

XI	Nhà vệ sinh	Số lượng(m ²)				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4	10	00	10	00
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	00	00	00	00	00

(*Theo QĐ số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ GD và ĐT ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIV	Kết nối internet	x	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XVI	Tường rào xây	x	

Tân Bình ngày 05 tháng 9 năm 2023
HIỆU TRƯỞNG

Bùi Hoàng Nguyệt